

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 03/02/2021

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoài Bảo

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Dũng.

2. Bà Lại Thị Thúy Hằng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Thái Học, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:* Ông Dương Văn Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 03/02/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 374/2020/TLST-HNGĐ ngày 13/10/2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/12/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2021/QĐST-HNGĐ ngày 18/01/2021 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Ông N H H, sinh năm: 1985

Địa chỉ: Tổ 6, khu phố L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà L T D, sinh năm: 1986

Địa chỉ: Ấp 1, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(*Ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà D vắng mặt không có lý do*)

NỘI D V U Á N:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/10/2020, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn ông N H H trình bày:

Năm 2018 ông và bà L T D trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn đời sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, đến khoảng năm 2019 thì ông bà phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, tính tình không hợp nhau và sống

không hạnh phúc. Sau khi phát sinh mâu thuẫn bà D dẫn con về nhà bố mẹ mình ở xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai để sinh sống. Ông và bà D sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà D.

Quá trình chung sống, ông bà có 01 người con chung: Cháu N Đ T V, sinh ngày 22/6/2019. Sau khi ly hôn, ông đồng ý giao cháu Vy cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Tài sản chung, nợ chung: ông H trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà L T D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

Chứng minh nhân dân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); giấy khai sinh của con chung (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); các bản tự khai; biên bản lấy lời khai của đương sự, biên bản xác minh của Tòa án và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H.

Về con chung: giao cháu N Đ T V, sinh ngày 22/6/2019 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Tài sản chung, nợ chung: Không ai yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông N H H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà L T D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên

tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 1, khoản 3, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông N H H và bà L T D tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2018 đúng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, theo ông H thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, tính tình không hợp nhau dẫn đến vợ chồng sống không hạnh phúc, nên yêu cầu được ly hôn với bà D. Bà D đã được triệu tập hợp lệ để làm việc, hòa giải, xét xử nhưng đều vắng mặt không có lý do, không có lời trình bày, chứng tỏ bà D không muốn hòa giải để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa ông H, bà D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Ông N H H đồng ý giao cháu N Đ T V, sinh ngày 22/6/2019 cho bà L T D trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng), đây là yêu cầu tự nguyện của ông H, cháu Vy hiện nay đang sống bà D không can thiệp vào cuộc sống của cháu, bà D cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng bà D không đến Tòa án để làm việc nên không có lời khai về vấn đề này, theo quy định khoản 2, Điều 92 của Bộ Luật tố tụng dân sự thì đây là những tình tiết không phải chứng minh, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông H.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà D không có lời khai về việc này, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Ông N H H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2, Điều 92; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Nguyễn Hữu H. Ông N H H được ly hôn với bà L T D.

2. Về con chung: Giao cháu N Đ T V, sinh ngày 22/6/2019 cho bà L T D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông N H H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng). Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình.

Ông N H H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông N H H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N H H đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002105 ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Ông H phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- UBND xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai;
- (GCNKH số:36/2018).
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Hoài Bảo